

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước  
của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam**

**HỘI ĐỒNG KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

*Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-KĐCLGDTL ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long về việc kiện toàn nhân sự Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục;*

*Căn cứ hồ sơ thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;*

*Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục phiên họp thứ 22 ngày 22 tháng 10 năm 2025.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất với kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam. Đoàn Đánh giá ngoài đã thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam đúng quy định hiện hành.

Kết quả đánh giá chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam sau thẩm định là: Số tiêu chí được đánh giá “Đạt” từ 4 điểm trở lên là 43 tiêu chí chiếm 86%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu (Chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 2.** Kiến nghị Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam cần thực hiện các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo trình độ đại

học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước (Chi tiết trong Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

**Điều 3.** Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam theo quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hội đồng KĐCLGD;
- Học viện TTNVN;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đường**



**Phụ lục I**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

**Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam**

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23/10/2025  
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục)

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                       |                                 | Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Đánh<br>giá<br>tiêu<br>chí | Tổng hợp<br>theo tiêu chuẩn |                       |                                 |
|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số<br>tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |                         |                            | Mức<br>trung<br>bình        | Số<br>tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                            | 4,00                        | 3                     | 100                             | <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                            | 4,00                        | 5                     | 100                             |
| Tiêu chí 1.1            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 7.1            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 1.2            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 7.2            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 1.3            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 7.3            | 4                          |                             |                       |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                            | 3,67                        | 2                     | 66,67                           | Tiêu chí 7.4            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 2.1            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 7.5            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 2.2            | 3                          |                             |                       |                                 | <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                            | 4,00                        | 5                     | 100                             |
| Tiêu chí 2.3            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 8.1            | 4                          |                             |                       |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                            | 3,67                        | 2                     | 66,67                           | Tiêu chí 8.2            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 3.1            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 8.3            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 3.2            | 3                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 8.4            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 3.3            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 8.5            | 4                          |                             |                       |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                            | 4,00                        | 3                     | 100                             | <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                            | 3,67                        | 4                     | 66,67                           |
| Tiêu chí 4.1            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 9.1            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 4.2            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 9.2            | 3                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 4.3            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 9.3            | 4                          |                             |                       |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                            | 3,80                        | 4                     | 80,00                           | Tiêu chí 9.4            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 5.1            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 9.5            | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 5.2            | 4                          |                             |                       |                                 | <b>Tiêu chuẩn 10</b>    |                            | 3,83                        | 4                     | 66,67                           |
| Tiêu chí 5.3            | 3                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 10.1           | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 5.4            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 10.2           | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 5.5            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 10.3           | 3                          |                             |                       |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                            | 4,29                        | 7                     | 100                             | Tiêu chí 10.4           | 5                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 6.1            | 5                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 10.5           | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 6.2            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 10.6           | 3                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 6.3            | 4                          |                             |                       |                                 | <b>Tiêu chuẩn 11</b>    |                            | 3,80                        | 4                     | 80,00                           |
| Tiêu chí 6.4            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 11.1           | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 6.5            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 11.2           | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 6.6            | 4                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 11.3           | 4                          |                             |                       |                                 |
| Tiêu chí 6.7            | 5                          |                             |                       |                                 | Tiêu chí 11.4           | 4                          |                             |                       |                                 |
|                         |                            |                             |                       |                                 | Tiêu chí 11.5           | 3                          |                             |                       |                                 |

| Mức trung bình | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|----------------|-----------------|---------------------------|
| 3.92           | 43              | 86                        |





## Phụ lục II KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

### Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐKĐCLGD ngày 23/10/2025  
của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục)

#### I. NHỮNG ĐIỂM MẠNH NỔI BẬT

Kết quả đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam, giai đoạn 2019 - 2024 cho thấy có những điểm mạnh cần tiếp tục phát huy như sau:

1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn, phù hợp với mục tiêu đề ra trong Luật Giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT được cập nhật định kỳ bám sát các chuẩn đầu ra theo quy định Khung trình độ quốc gia, xác định rõ yêu cầu kiến thức, kỹ năng mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được công bố công khai bằng các hình thức và phương tiện khác nhau, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

2. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin theo quy định, đã cập nhật những vấn đề mới của lĩnh vực ngành đào tạo thông qua việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan và tham khảo CTĐT cùng ngành của các trường đại học trong nước. Tất cả các đề cương học phần có khá đầy đủ thông tin cần thiết, được định kỳ rà soát. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai, các bên liên quan như cán bộ, giảng viên, sinh viên... có thể tiếp cận thông qua website, hệ thống thư viện. Sinh viên được phổ biến tại chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, hoặc trực tiếp trên lớp.

3. Đề cương chi tiết các học phần và chương trình dạy học được xây dựng dựa vào các chuẩn đầu ra của CTĐT thể hiện sự tương thích về nội dung và mức độ đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Tất cả các học phần đều ghi rõ hình thức giảng dạy và học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá, rubric đối với từng bài kiểm tra, hướng đến đánh giá mức độ đạt được của sinh viên. Chương trình dạy học có cấu trúc hợp lý, thể hiện tính logic, tính tích hợp giữa các học phần. Các học phần được cấu trúc bảo đảm sự gắn kết và liên mạch giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

4. Triết lý giáo dục của Học viện được ban hành và đăng tải công khai trên website và được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học được thiết kế tương đối phong phú và đa dạng, hướng tới mục tiêu giáo dục của trường và ngành đào tạo, đạt được các chuẩn đầu ra đã tuyên bố, cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên. Hoạt động giảng dạy cũng được điều chỉnh khi CTĐT được rà soát, điều chỉnh theo hướng tăng tính thực tế và tính tính cực của sinh viên trong học tập. Đa số các học phần đều yêu cầu và giành thời gian cho sinh viên tự đọc/tự nghiên



cứu tài liệu với khoảng thời gian phù hợp theo số tín chỉ của học phần.

5. Hệ thống các văn bản về kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được xây dựng và ban hành, được công khai tới sinh viên và giảng viên bằng nhiều hình thức khác nhau. Mỗi học phần đều được đánh giá bằng các phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần và tương ứng với chuẩn đầu ra của CTĐT. Các phương pháp, công cụ sử dụng trong kiểm tra đánh giá học phần giúp đánh giá được mức độ đạt chuẩn đầu ra. Các văn bản quy định đã xác định rõ thời gian, địa điểm, thẩm quyền công bố điểm thi phù hợp với các hình thức tổ chức thi kết thúc học phần, thẩm quyền, trách nhiệm cũng như thời gian lưu trữ, quản lý bài thi, đề thi. Người học được phổ biến đầy đủ về các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trong chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, được cố vấn học tập phổ biến tại các cuộc họp đầu kỳ, được tiếp cận mẫu đơn và quy trình qua sổ tay sinh viên, cổng thông tin sinh viên trên phần mềm đào tạo. Số lượng đơn phúc khảo CTĐT ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước trong giai đoạn đánh giá thấp.

6. Học viện đã ban hành hệ thống văn bản để thực hiện quy hoạch, tuyển dụng và bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, quản trị công việc, đánh giá công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên bảo đảm yêu cầu CTĐT. Khối lượng công việc của giảng viên được xác định và quy đổi rõ ràng theo từng vị trí việc làm, làm cơ sở để đánh giá, xếp loại. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện khá hiệu quả. Học viện/Khoa thực hiện chặt chẽ việc quản trị công việc của giảng viên, nghiên cứu viên theo quy định. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên CTĐT đạt kết quả khá cao.

7. Công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên được thực hiện dựa trên dự báo nhu cầu thực tế trong hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu công việc được giao, góp phần hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Học viện. Các văn bản quy định về tuyển dụng, chuyển đổi vị trí công tác được ban hành với các tiêu chí rõ ràng, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, được phổ biến rộng rãi thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau nhằm bảo đảm sự tiếp cận và thực hiện thống nhất. Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên được xây dựng đầy đủ; có các tiêu chí và hướng dẫn thực hiện chi tiết về đánh giá chất lượng lao động hàng tháng và xếp loại chất lượng viên chức và người lao động hàng năm. Triển khai đánh giá hiệu quả công việc dựa trên mô tả năng lực vị trí việc làm; đội ngũ nhân viên có tham gia xây dựng, góp ý quy định đánh giá hiệu quả công việc và hài lòng với kết quả đánh giá.

8. Chính sách và quy định tuyển sinh, các tiêu chí và phương thức xét tuyển người học được xác định rõ ràng, được rà soát và đánh giá hằng năm. Học viện đã phân công trách nhiệm giám sát sự tiến bộ của người học rõ ràng và ban hành khá đầy đủ các quy định/quy trình về giám sát sự tiến bộ của người học; có sự phân công trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị về công tác tư vấn và hỗ trợ trong học tập, hoạt động ngoại khóa, tư vấn việc làm cho người học; triển khai thực hiện khá nhiều các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH



trong học tập, tư vấn việc làm. Học viện luôn quan tâm xây dựng môi trường tâm lý, xã hội, không khí làm việc, học tập thân thiện, môi trường sư phạm, cảnh quan sạch đẹp, bảo đảm các điều kiện an ninh, an toàn.

9. Học viện có đủ hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng, cùng các trang thiết bị cơ bản, phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trung tâm Thông tin Thư viện cung cấp học liệu cùng các tiện ích đọc, mượn phù hợp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu, được quản lý bởi phần mềm Ilibme. Các phòng thực hành máy tính và thực hành ngoại ngữ cùng trang thiết bị cơ bản được duy trì, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu. Hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu bao gồm: hệ thống máy chủ và máy tính, các đường truyền tốc độ cao, tổng băng thông Internet rộng, các phần mềm quản lý, quản trị cùng các cổng thông tin điện tử, giáo án điện tử,... Nhiều hoạt động về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai như khám sức khỏe định kỳ cho người học, cán bộ, giảng viên, tập huấn phòng cháy chữa cháy, bảo vệ trật tự an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường...

10. Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thiết lập. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT và chương trình dạy học. Quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, chương trình dạy học được thiết lập, được rà soát, đánh giá và cải tiến phù hợp với yêu cầu phát triển CTĐT, chương trình dạy học của Học viện và quy định của pháp luật. giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện CTĐT có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học có nội dung liên quan đến hoạt động dạy và học. Một số công bố khoa học được truyền tải thành nội dung giảng dạy và cải tiến hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được quy định rõ ràng, được đánh giá thường xuyên và cải tiến nâng cao chất lượng.

11. Học viện đã thực hiện giám sát, thống kê, cập nhật số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên thuộc CTĐT. Tỷ lệ sinh viên thôi học có xu hướng giảm dần và thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên gần với thời gian đào tạo chuẩn (4,25 năm). Tỷ lệ sinh viên có việc làm cao. Chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên được nâng cao, nhất là về số lượng các bài báo được công bố cùng với giảng viên hướng dẫn.

## II. KIẾN NGHỊ

Tuy nhiên, CTĐT còn những điểm tồn tại cần khắc phục (Chi tiết như đã nêu trong Báo cáo đánh giá ngoài của đoàn Đánh giá ngoài). Trên cơ sở hồ sơ thẩm định và kết quả thảo luận tại phiên họp, Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục kiến nghị Học viện cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp sau đây:

1. Định kỳ khảo sát thị trường lao động, tích hợp các yêu cầu thực tế vào việc xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình; cải tiến cả về phương pháp, quy mô lẫn đối tượng khảo sát trong việc thu thập thông tin phản hồi của



các bên liên quan khi rà soát, cập nhật mục tiêu; rà soát mức độ tương thích giữa các chuẩn đầu ra mục tiêu CTĐT; chỉnh sửa để các chuẩn đầu ra có thể đo lường thuận lợi, làm cơ sở cho thiết kế chương trình dạy học.

2. Đa dạng hoá hoạt động công bố bản mô tả CTĐT bằng nhiều phương thức khác nhau; công bố tất cả các phiên bản mô tả CTĐT, bổ sung các hình thức dễ tiếp cận hơn cho các bên liên quan; rà soát, hoàn thiện hệ thống đề cương học phần của CTĐT, bảo đảm tính thống nhất giữa Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần; rà soát đề cương học phần, thống nhất chuẩn đầu ra của các học phần và mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT, bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với chuẩn đầu ra của học phần, ma trận phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá chuẩn đầu ra của học phần với từng nội dung chương mục của học phần.

3. Rà soát, chuẩn hoá ma trận liên kết giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT làm cơ sở thiết kế chương trình dạy học và đánh giá mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT và đánh giá được tiến trình phát triển năng lực của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại phù hợp với thể hệ sinh viên gen Z, tăng cường thực tập/thực tế tại các cơ quan ban ngành, doanh nghiệp tại địa phương.

4. Xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn việc truyền tải Triết lý giáo dục vào CTĐT; đánh giá mức độ phù hợp của các phương pháp giảng dạy để đạt được chuẩn đầu ra, đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên, đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy và học, phát triển hình thức học tập trải nghiệm, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào giảng dạy và học tập; rà soát đề cương học phần, bổ sung hoạt động giám sát, hỗ trợ hoạt động tự học và đánh giá kết quả tự học của người học; khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học, xây dựng và phát triển các câu lạc bộ học thuật, tăng cường hoạt động ngoại khóa nhằm phát triển các kỹ năng thiết yếu cho sinh viên.

5. Xây dựng, ban hành tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được chuẩn đầu ra, làm rõ phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với các chuẩn đầu ra đã thông báo; xây dựng, ban hành quy định đánh giá/đo lường chuẩn đầu ra học phần và CTĐT; phân tích kết quả đánh giá học phần của người học, xác định độ tin cậy của đề thi, độ tin cậy của phương pháp kiểm tra đánh giá, cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá và công tác ra đề thi; bổ sung thang điểm đánh giá theo Rubric bảo đảm tính chính xác kiến thức và kỹ năng trong đề cương học phần.

6. Rà soát Chiến lược phát triển, xác định chỉ tiêu cụ thể phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cho từng mốc thời gian; xác định đầy đủ và rõ ràng bộ năng lực của giảng viên, nghiên cứu viên trong Đề án vị trí việc làm và ban hành bộ chỉ số đánh giá năng lực KPIs của giảng viên, nghiên cứu viên; tách kết quả nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên theo CTĐT.



7. Thiết lập công cụ và quy trình phân tích để làm cơ sở xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ nhân viên phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Học viện; định kỳ rà soát và cập nhật khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm, bảo đảm phù hợp với xu hướng chuyển đổi số và yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn phát triển; xây dựng công cụ hỗ trợ chuyên nghiệp hơn trong việc đánh giá công việc của đội ngũ nhân viên trên cơ sở xây dựng bộ tiêu chí đánh giá có tính định lượng về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo vị trí công việc; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dài hạn, trung hạn và tổ chức đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên; cải tiến biểu mẫu về phân công nhiệm vụ của các đơn vị, bổ sung các yêu cầu về chất lượng, tiến độ công việc để giám sát, đánh giá chất lượng, hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên cụ thể, rõ ràng hơn.

8. Tăng cường và đổi mới công tác truyền thông về công tác tuyển sinh tới các tỉnh trong cả nước, nên chú trọng các tỉnh vùng sâu, vùng xa; đa dạng các phương thức xét tuyển người học và rà soát, đổi mới phương pháp xét tuyển người học phù hợp hơn; nâng cấp phần mềm Hệ thống Quản lý giáo dục PMT-EMS giúp cho công tác theo dõi sự tiến bộ của người học được hiệu quả hơn; tổ chức Hội nghị/Hội thảo phân tích, đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học và thiết kế bộ câu hỏi khảo sát về hoạt động tư vấn và hỗ trợ cho người học với các tiêu chí sâu hơn để đánh giá chính xác hơn làm căn cứ xây dựng kế hoạch cải tiến, nâng cao hiệu quả cho các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học; sắp xếp, bổ sung không gian học tập mở dành cho các hoạt động tư học, tự nghiên cứu của người học.

9. Xây dựng tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích và trang thiết bị chuyên dụng đáp ứng quy định của Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024; rà soát, bổ sung học liệu, bảo đảm đầy đủ tài liệu bắt buộc của CTĐT; nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị chuyên dụng, đầu tư phần mềm quản trị thư viện mới, mua bản quyền và chuyển đổi tài liệu về dạng số, phát triển nhân lực quản trị thư viện; xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị thực hành đáp ứng Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT và đánh giá hiệu quả sử dụng, đầu tư, nâng cấp trang thiết bị các phòng thực hành bảo đảm số lượng, chất lượng, đồng bộ; nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ và tích hợp (hệ thống máy chủ, máy tính, phần mềm quản trị đại học số và hệ thống cổng thông tin, điểm phát wifi...); ban hành bộ tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn và tổ chức khảo sát người học và các bên liên quan về việc thực hiện bộ tiêu chuẩn này.

10. Rà soát quy định về khảo sát lấy ý kiến phản hồi và thu thập nhu cầu của các bên liên quan, bổ sung các tiêu chí khảo sát nhu cầu đào tạo, yêu cầu về năng lực các vị trí công việc làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung CTĐT, chương trình dạy học; xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, chương trình dạy học đồng bộ với hoạt động rà soát, đánh giá và phát triển CTĐT, chương trình dạy học; văn bản hóa kết quả rà soát, đánh giá quy trình thiết kế, phát triển CTĐT, chương trình dạy học làm căn cứ cải tiến quy trình thiết kế, phát triển chương trình dạy học; rà soát, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá của giảng viên tương thích và phù hợp với chuẩn



đầu ra, đánh giá thường xuyên, đầy đủ cho tất cả các học phần của CTĐT, tách riêng kết quả khảo sát cho CTĐT; đa dạng hoá các đề tài nghiên cứu về phát triển CTĐT, chương trình dạy học, đổi mới phương pháp dạy, học và đánh giá kết quả học tập của người học đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT; đánh giá đồng bộ, đầy đủ chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác; tách riêng số liệu khảo sát cho từng CTĐT; thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến các quy định về bảo đảm chất lượng, lấy ý kiến và cơ chế phản hồi của các bên liên quan, tăng cường sự kết nối và trao đổi thông tin giữa các bên liên quan, nhất là các bên liên quan bên ngoài Trường.

11. Làm tốt hơn công tác hướng nghiệp ngành đào tạo trong tuyển sinh và đẩy mạnh các hoạt động giúp sinh viên ngay từ năm thứ nhất hiểu rõ và yêu ngành nghề mà mình đã lựa chọn để giảm số sinh viên thôi học trong những năm đầu; có giải pháp quyết liệt và cụ thể hơn để tăng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn; phân tích kỹ nguyên nhân sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo chưa cao để có giải pháp sớm khắc phục tình trạng này; đổi mới toàn diện hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, xác định rõ trách nhiệm và giám sát chặt chẽ kết quả thực hiện nhiệm vụ này của các cá nhân/đơn vị.

Trên đây là những kiến nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục với 11 nhóm giải pháp, Học viện cần nghiên cứu kỹ Báo cáo đánh giá ngoài của đoàn Đánh giá ngoài để xây dựng kế hoạch với những giải pháp cụ thể và triển khai thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước của Học viện. Sau nửa chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục (vào thời điểm 2,5 năm sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục), Học viện cần có báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng chương trình đào tạo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long theo quy định hiện hành./.